

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025 (năm hiện hành)	ƯỚC TH NĂM 2025 (năm hiện hành)	DỰ TOÁN NĂM 2026	SO SÁNH (1) (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	43.292.814	44.404.889	45.122.058	102%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.773.225	23.140.500	23.982.100	104%
1	Thu NSDP hưởng 100%	13.351.965	14.382.200	12.572.000	87%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.421.260	8.758.300	11.410.100	130%
II	Thu bổ sung từ NSTW	20.456.866	20.456.866	20.112.522	98%
1	Thu bổ sung cân đối	11.327.894	11.327.894	11.667.694	103%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.128.972	9.128.972	8.444.828	93%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	851.040	691.394	744.536	108%
VI	Thu viện trợ	14.483	14.483	20.000	138%
VII	Thu vay bù đắp bội chi	197.200	101.646	262.900	259%
B	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	44.266.808	45.122.058	104%
I	Tổng chi cân đối NSDP	37.094.007	38.157.274	38.525.117	104%
1	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.102.850	12.087.800	109%
2	Chi thường xuyên	24.490.651	25.588.932	25.625.233	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	38.960	44.600	114%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	2.760	100%
5	Dự phòng ngân sách	765.523	765.523	764.724	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	658.249	0	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.184.324	6.095.051	6.576.941	106%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	1.087.814	0	0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	5.007.237	6.576.941	129%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	14.483	20.000	138%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	197.200	101.646	262.900	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	56.152	56.152	64.200	114%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	56.152	56.152	64.200	114%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	207.100	101.646	327.100	322%
1	Vay để bù đắp bội chi	197.200	101.646	262.900	259%
2	Vay để trả nợ gốc	9.900	0	64.200	

Ghi chú:

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	45.122.058
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	23.982.100
2	Thu bổ sung từ NSTW	20.112.522
-	Thu bổ sung cân đối	11.667.694
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.444.828
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	744.536
6	Thu viện trợ	20.000
7	Thu vay bù đắp bội chi	262.900
II	Chi ngân sách	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	23.738.769
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	12.352.911
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.406.553
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	262.900
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	21.383.289
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	3.623.825
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	17.759.464
-	Thu bổ sung cân đối	12.352.911
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.406.553
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	21.383.289
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	21.383.289
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	25.848.354	24.233.773	27.608.000	24.002.100	107%	99%
I	Thu nội địa	25.243.000	24.219.290	27.082.000	23.982.100	107%	99%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.450.000	1.450.000	1.373.000	1.373.000	95%	95%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	230.500	230.500	180.000	180.000	78%	78%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	800.000	800.000	570.000	562.000	71%	70%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.410.000	5.409.990	5.877.000	5.877.000	109%	109%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.550.000	1.550.000	1.490.000	1.490.000	96%	96%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	690.100	1.200.000	700.000	104%	101%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	855.000	855.000	850.000	850.000	99%	99%
8	Thu phí, lệ phí	371.000	209.500	360.000	205.000	97%	98%
-	Phí và lệ phí trung ương	162.460	2.870	155.000	-	95%	0%
-	Phí và lệ phí địa phương	204.220	204.220	205.000	205.000	100%	100%
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200	200	100	100	50%	50%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000	41.000	42.000	42.000	102%	102%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	890.000	890.000	2.000.000	1.700.000	225%	191%
12	Thu tiền sử dụng đất	10.900.000	10.900.000	11.400.000	9.690.000	105%	89%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.600	11.600	23.000	23.000	198%	198%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	430.000	430.000	390.000	390.000	91%	91%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	152.800	91.200	150.000	103.100	98%	113%
16	Thu khác ngân sách	870.000	529.300	1.032.000	652.000	119%	123%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	77.900	77.900	112.900	112.900	145%	145%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	53.000	53.000	32.000	32.000	60%	60%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	590.871		506.000	-	86%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	461.851		391.300	-	85%	
2	Thuế xuất khẩu	101.910		86.900	-	85%	
3	Thuế nhập khẩu	25.950		27.000	-	104%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	270		300	-	111%	
6	Thu khác	890		500	-	56%	
IV	Thu viện trợ	14.483	14.483	20.000	20.000	138%	138%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	45.102.058	23.718.769	21.383.289
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.525.117	20.181.107	18.344.010
I	Chi đầu tư phát triển	12.087.800	9.910.630	2.177.170
II	Chi thường xuyên	25.625.233	9.777.927	15.847.306
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.772.407	1.950.192	9.822.215
2	Chi khoa học và công nghệ	474.741	454.491	20.250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.600	44.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	
V	Dự phòng ngân sách	764.724	445.190	319.534
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.576.941	3.537.662	3.039.279
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.576.941	3.537.662	3.039.279
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	32.534.018
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	12.352.911
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	20.181.107
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	9.910.630
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.910.630
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.856
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	527.817
1.4	Chi văn hóa thông tin	201.663
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.431
1.6	Chi thể dục thể thao	3.813
1.7	Chi bảo vệ môi trường	45.002
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	8.302.777
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74.483
1.10	Chi bảo đảm xã hội	52.526
II	Chi thường xuyên	9.777.927
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.950.192
2	Chi khoa học và công nghệ	454.491
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.773.014
4	Chi văn hóa thông tin	333.501
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	97.772
6	Chi thể dục thể thao	125.982
7	Chi bảo vệ môi trường	435.237
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.154.172
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.349.108
10	Chi bảo đảm xã hội	454.693
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	44.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760
V	Dự phòng ngân sách	445.190
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026
 (Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN ĐO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
	TỔNG SỐ	15.677.030		20.104.228	44.600	2.760	445.190	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9.777.927		9.777.927				
1	Văn phòng Tỉnh ủy	212.361		212.361				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42.325		42.325				
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.081		105.081				
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	37.344		37.344				
5	Công an tỉnh	191.120		191.120				
6	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	273.735		273.735				
7	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	70.000		70.000				
8	Sở Tư pháp	40.362		40.362				
9	Sở Công Thương	47.491		47.491				
10	Sở Khoa học và Công nghệ	169.525		169.525				
11	Sở Tài chính	85.735		85.735				
12	Sở Xây dựng	588.828		588.828				
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.850.391		1.850.391				
14	Sở Y tế	1.697.520		1.697.520				
15	Sở Nội vụ	129.782		129.782				
16	Sở Ngoại vụ	17.175		17.175				
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	376.115		376.115				
18	Sở Nông nghiệp và Môi trường	599.581		599.581				
19	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.821		22.821				
20	Thanh tra tỉnh	61.094		61.094				
21	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	72.108		72.108				
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	16.205		16.205				
23	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	37.860		37.860				
24	Hội Nông dân tỉnh	15.030		15.030				
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10.729		10.729				
26	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	48.535		48.535				
27	Trường Cao đẳng Y tế	26.559		26.559				
28	Trường Cao đẳng Gia Lai	47.582		47.582				
29	Trường Chính trị	24.653		24.653				
30	Báo và Phát thanh Truyền hình	185.202		185.202				
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	11.265		11.265				
32	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	20.128		20.128				
33	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.069		7.069				
34	Liên minh các Hợp tác xã	8.540		8.540				
35	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	7.904		7.904				
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	1.494		1.494				
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8.749		8.749				
38	Hội Nhà báo tỉnh	4.043		4.043				
39	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	6.995		6.995				
40	Hội Luật gia tỉnh	724		724				
41	Hội Người mù tỉnh	2.113		2.113				
42	Hội Đông y tỉnh	1.200		1.200				
43	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.644		1.644				
44	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.404		1.404				
45	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.857		1.857				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.691		1.691				
47	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	1.250		1.250				
48	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.142		2.142				
49	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	676		676				
50	Hội Lâm vườn (Hiệp hội VAC)	619		619				
51	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	9.000		9.000				
52	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	1.186.948		1.186.948				
53	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	650		650				
54	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	8.198		8.198				
55	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.900		1.900				
56	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500		1.500				
57	Kinh phí thực hiện các chính sách được cấp thẩm quyền ban hành (2)	367.579		367.579				
58	Hỗ trợ các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn và một số nhiệm vụ cụ thể	180.795		180.795				
59	Khoản chi chờ phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách của tỉnh và nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền (4)	827.001		827.001				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	44.600			44.600			
III	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.760				2.760		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	445.190					445.190	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							
VI	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	5.406.553						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, ĐẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	13.279.751	59.856	527.817	201.663	17.431	3.813	45.002	12.297.159	3.328.798	1.493.414	74.483	52.526
	<i>Trong đó:</i>												
1	Ban An toàn giao thông	19.500	-	-	-	-	-	-	19.500	19.500	-	-	-
2	Ban QLDA giao thông và dân dụng	2.554.996	-	207.143	-	17.431	-	30.002	2.269.393	2.264.577	-	7.000	24.026
3	Ban QLDA NN&PTNT	866.615	-	-	-	-	-	-	866.615	50.000	675.615	-	-
4	BCH Quân sự tỉnh	60.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.969	-
5	BQL Khu kinh tế tỉnh	283.956	-	-	-	-	-	-	283.956	20.622	-	-	-
6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	1.606.526	10.000	149.000	75.000	-	-	-	1.372.526	832.811	539.715	-	-
7	Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	36.000	-	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện Đa khoa trung tâm	38.365	-	38.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	25.300	25.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-
11	Sở Tài chính	119.500	-	-	-	-	-	-	96.000	-	96.000	-	23.500
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	130.476	-	-	126.663	-	3.813	-	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	32.190	-	27.190	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
14	Trường CĐ KTCN Quy Nhơn	16.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường NT	170.000	-	-	-	-	-	-	170.000	-	170.000	-	-
16	Trung tâm Phát triển quỹ đất	894.243	-	-	-	-	-	-	894.243	-	-	-	-
17	Phường Quy Nhơn	70.199	-	-	-	-	-	-	70.199	-	-	-	-
18	Phường Quy Nhơn Đông	59.050	-	-	-	-	-	-	59.050	-	-	-	-
19	Phường Quy Nhơn Tây	30.605	-	-	-	-	-	-	30.605	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
20	Phường Quy Nhơn Nam	11.950	-	-	-	-	-	-	11.950	-	-	-	-
21	Phường Quy Nhơn Bắc	57.406	-	-	-	-	-	-	57.406	-	-	-	-
22	Xã Nhơn Châu	3.072	-	-	-	-	-	-	3.072	-	-	-	-
23	Phường Bình Định	39.050	-	-	-	-	-	-	39.050	-	-	-	-
24	Phường An Nhơn	70.929	-	-	-	-	-	-	70.929	-	-	-	-
25	Phường An Nhơn Đông	71.753	-	-	-	-	-	-	71.753	-	-	-	-
26	Phường An Nhơn Nam	23.117	-	-	-	-	-	-	23.117	-	-	-	-
27	Phường An Nhơn Bắc	22.949	-	-	-	-	-	-	22.949	-	-	-	-
28	Xã An Nhơn Tây	21.046	-	-	-	-	-	-	21.046	-	-	-	-
29	Phường Bồng Sơn	27.773	-	-	-	-	-	-	27.773	-	-	-	-
30	Phường Hoài Nhơn	52.475	-	-	-	-	-	-	52.475	11.115	-	-	-
31	Phường Tam Quan	44.153	-	-	-	-	-	-	44.153	-	-	-	-
32	Phường Hoài Nhơn Đông	27.303	-	-	-	-	-	-	27.303	-	-	-	-
33	Phường Hoài Nhơn Tây	11.847	-	-	-	-	-	-	11.847	-	-	-	-
34	Phường Hoài Nhơn Nam	22.652	-	-	-	-	-	-	22.652	-	-	-	-
35	Phường Hoài Nhơn Bắc	34.421	-	-	-	-	-	-	34.421	-	-	-	-
36	Xã Phù Mỹ	55.689	-	-	-	-	-	-	55.689	-	-	-	-
37	Xã An Lương	22.210	-	-	-	-	-	-	22.210	-	-	-	-
38	Xã Bình Dương	30.406	-	-	-	-	-	-	30.406	-	-	-	-
39	Xã Phù Mỹ Đông	30.853	-	1.075	-	-	-	-	29.778	-	-	-	-
40	Xã Phù Mỹ Tây	16.037	-	-	-	-	-	-	16.037	-	-	-	-
41	Xã Phù Mỹ Nam	29.025	-	-	-	-	-	-	29.025	-	-	-	-
42	Xã Phù Mỹ Bắc	12.747	-	-	-	-	-	-	12.747	-	-	-	-
43	Xã Phù Cát	22.681	-	-	-	-	-	-	22.681	-	-	-	-
44	Xã Xuân An	14.772	-	-	-	-	-	-	13.643	-	-	1.128	-
45	Xã Ngô Mỹ	15.239	-	-	-	-	-	-	12.975	-	-	2.265	-
46	Xã Cát Tiến	71.212	-	3.719	-	-	-	-	67.493	-	-	-	-
47	Xã Đề Gi	79.901	-	-	-	-	-	-	79.901	-	-	-	-
48	Xã Hòa Hội	14.189	-	-	-	-	-	-	14.189	-	-	-	-
49	Xã Hội Sơn	8.849	-	-	-	-	-	-	7.701	-	-	1.149	-
50	Xã Tuy Phước	69.202	-	-	-	-	-	-	69.202	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
51	Xã Tuy Phước Đông	41.258	-	-	-	-	-	-	41.258	-	-	-	-
52	Xã Tuy Phước Tây	24.999	-	-	-	-	-	-	24.999	-	-	-	-
53	Xã Tuy Phước Bắc	37.724	-	-	-	-	-	-	37.724	-	-	-	-
54	Xã Hoài Ân	14.904	-	1.010	-	-	-	-	13.244	-	-	650	-
55	Xã Ân Tường	6.395	-	-	-	-	-	-	6.275	-	-	120	-
56	Xã Kim Sơn	5.132	-	-	-	-	-	-	5.132	-	-	-	-
57	Xã Vạn Đức	19.842	2.600	645	-	-	-	-	16.447	-	4.174	150	-
58	Xã Ân Hảo	4.263	-	-	-	-	-	-	4.263	-	-	-	-
59	Xã Tây Sơn	35.559	-	-	-	-	-	-	35.559	-	-	-	-
60	Xã Bình Khê	30.885	-	-	-	-	-	-	30.885	-	-	-	-
61	Xã Bình Phú	22.058	-	-	-	-	-	-	21.006	-	-	1.052	-
62	Xã Bình Hiệp	16.999	-	-	-	-	-	-	16.999	-	-	-	-
63	Xã Bình An	21.738	-	-	-	-	-	-	21.738	-	-	-	-
64	Xã An Lão	13.440	1.200	2.670	-	-	-	-	9.570	-	-	-	-
65	Xã An Hòa	8.028	-	-	-	-	-	-	8.028	2.017	-	-	-
66	Xã An Vinh	6.193	-	-	-	-	-	-	6.193	-	-	-	-
67	Xã An Toàn	4.860	-	-	-	-	-	-	4.860	-	-	-	-
68	Xã Vĩnh Thạnh	18.408	-	-	-	-	-	-	18.408	1.766	7.911	-	-
69	Xã Vĩnh Thịnh	5.885	-	-	-	-	-	-	5.885	-	-	-	-
70	Xã Vĩnh Quang	5.473	-	-	-	-	-	-	5.473	-	-	-	-
71	Xã Vĩnh Sơn	5.016	-	-	-	-	-	-	5.016	-	-	-	-
72	Xã Vân Canh	14.052	4.756	-	-	-	-	-	9.296	-	-	-	-
73	Xã Canh Vinh	7.927	-	-	-	-	-	-	7.927	-	-	-	-
74	Xã Canh Liên	4.541	-	-	-	-	-	-	4.541	-	-	-	-
75	Phường Pleiku	44.710	-	-	-	-	-	-	44.710	-	-	-	-
76	Phường Hội Phú	34.657	-	-	-	-	-	-	34.657	-	-	-	-
77	Phường Thống Nhất	18.292	-	-	-	-	-	-	18.292	-	-	-	-
78	Phường Diên Hồng	15.403	-	-	-	-	-	-	15.403	-	-	-	-
79	Phường An Phú	23.015	-	-	-	-	-	-	23.015	-	-	-	-
80	Xã Biển Hồ	14.947	-	-	-	-	-	-	14.947	-	-	-	-
81	Xã Gào	6.153	-	-	-	-	-	-	6.153	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
82	Xã Ia Ly	4.132	-	-	-	-	-	-	4.132	-	-	-	-
83	Xã Chư Păh	8.957	-	-	-	-	-	-	8.957	-	-	-	-
84	Xã Ia Khuol	6.513	-	-	-	-	-	-	6.513	-	-	-	-
85	Xã Ia Phí	5.801	-	-	-	-	-	-	5.801	-	-	-	-
86	Xã Chư Prông	13.249	-	-	-	-	-	-	13.249	-	-	-	-
87	Xã Bàu Cạn	3.558	-	-	-	-	-	-	3.558	-	-	-	-
88	Xã Ia Boong	4.143	-	-	-	-	-	-	4.143	-	-	-	-
89	Xã Ia Lâu	5.066	-	-	-	-	-	-	5.066	-	-	-	-
90	Xã Ia Pia	4.425	-	-	-	-	-	-	4.425	-	-	-	-
91	Xã Ia Tôr	3.751	-	-	-	-	-	-	3.751	-	-	-	-
92	Xã Ia Púch	3.149	-	-	-	-	-	-	3.149	-	-	-	-
93	Xã Ia Mơ	3.670	-	-	-	-	-	-	3.670	-	-	-	-
94	Xã Chư Sê	13.374	-	-	-	-	-	-	13.374	-	-	-	-
95	Xã Bờ Ngoong	8.298	-	-	-	-	-	-	8.298	-	-	-	-
96	Xã Ia Ko	4.714	-	-	-	-	-	-	4.714	-	-	-	-
97	Xã Albá	4.890	-	-	-	-	-	-	4.890	-	-	-	-
98	Xã Chư Pưh	8.745	-	-	-	-	-	-	8.745	-	-	-	-
99	Xã Ia Le	4.635	-	-	-	-	-	-	4.635	-	-	-	-
100	Xã Ia Hnú	6.651	-	-	-	-	-	-	6.651	-	-	-	-
101	Phường An Khê	20.714	-	-	-	-	-	-	20.714	-	-	-	-
102	Phường An Bình	9.148	-	-	-	-	-	-	9.148	-	-	-	-
103	Xã Cửu An	5.656	-	-	-	-	-	-	5.656	-	-	-	-
104	Xã Đak Pơ	6.734	-	-	-	-	-	-	6.734	-	-	-	-
105	Xã Ya Hội	5.054	-	-	-	-	-	-	5.054	-	-	-	-
106	Xã Kbang	99.438	-	61.000	-	-	-	-	38.438	29.922	-	-	-
107	Xã Kông Bơ La	3.966	-	-	-	-	-	-	3.966	-	-	-	-
108	Xã Tơ Tung	3.947	-	-	-	-	-	-	3.947	-	-	-	-
109	Xã Krong	3.813	-	-	-	-	-	-	3.813	-	-	-	-
110	Xã Sơn Lang	4.354	-	-	-	-	-	-	4.354	-	-	-	-
111	Xã Đak Rong	4.057	-	-	-	-	-	-	4.057	-	-	-	-
112	Xã Kông Chro	7.048	-	-	-	-	-	-	7.048	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
113	Xã Ya Ma	4.314	-	-	-	-	-	-	4.314	-	-	-	-
114	Xã Chư Krey	4.580	-	-	-	-	-	-	4.580	-	-	-	-
115	Xã SRó	4.108	-	-	-	-	-	-	4.108	-	-	-	-
116	Xã Đăk Song	3.887	-	-	-	-	-	-	3.887	-	-	-	-
117	Xã Chơ Long	3.958	-	-	-	-	-	-	3.958	-	-	-	-
118	Phường Ayun Pa	66.969	-	-	-	-	-	-	66.969	58.000	-	-	-
119	Xã Ia Rbol	4.028	-	-	-	-	-	-	4.028	-	-	-	-
120	Xã Ia Sao	3.818	-	-	-	-	-	-	3.818	-	-	-	-
121	Xã Phú Thiện	11.889	-	-	-	-	-	-	11.889	-	-	-	-
122	Xã Chư A Thai	5.999	-	-	-	-	-	-	5.999	-	-	-	-
123	Xã Ia Hiao	5.276	-	-	-	-	-	-	5.276	-	-	-	-
124	Xã Pờ Tó	4.635	-	-	-	-	-	-	4.635	-	-	-	-
125	Xã Ia Pa	6.651	-	-	-	-	-	-	6.651	-	-	-	-
126	Xã Ia Tul	6.669	-	-	-	-	-	-	6.669	-	-	-	-
127	Xã Phú Túc	15.190	-	-	-	-	-	-	15.190	-	-	-	-
128	Xã Ia Dreh	5.978	-	-	-	-	-	-	5.978	-	-	-	-
129	Xã Ia Rsai	7.463	-	-	-	-	-	-	7.463	-	-	-	-
130	Xã Uar	6.100	-	-	-	-	-	-	6.100	-	-	-	-
131	Xã Đak Đoa	22.563	-	-	-	-	-	-	22.563	-	-	-	-
132	Xã Kon Gang	6.137	-	-	-	-	-	-	6.137	-	-	-	-
133	Xã Ia Băng	7.899	-	-	-	-	-	-	7.899	-	-	-	-
134	Xã KDang	4.890	-	-	-	-	-	-	4.890	-	-	-	-
135	Xã Đak Somei	4.281	-	-	-	-	-	-	4.281	-	-	-	-
136	Xã Mang Yang	15.725	-	-	-	-	-	-	15.725	-	-	-	-
137	Xã Lơ Pang	15.074	-	-	-	-	-	-	15.074	-	-	-	-
138	Xã Kon Chiêng	4.647	-	-	-	-	-	-	4.647	-	-	-	-
139	Xã Hra	4.166	-	-	-	-	-	-	4.166	-	-	-	-
140	Xã Ayun	3.908	-	-	-	-	-	-	3.908	-	-	-	-
141	Xã Ia Grai	48.328	-	-	-	-	-	-	48.328	38.469	-	-	-
142	Xã Ia Krái	6.281	-	-	-	-	-	-	6.281	-	-	-	-
143	Xã Ia Hung	21.603	-	-	-	-	-	-	21.603	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
144	Xã Ia Chía	3.235	-	-	-	-	-	-	3.235	-	-	-	-
145	Xã Ia O	3.394	-	-	-	-	-	-	3.394	-	-	-	-
146	Xã Đức Cơ	31.106	-	-	-	-	-	-	31.106	-	-	-	-
147	Xã Ia Dơk	4.144	-	-	-	-	-	-	4.144	-	-	-	-
148	Xã Ia Krêl	5.811	-	-	-	-	-	-	5.811	-	-	-	-
149	Xã Ia Pnôn	3.305	-	-	-	-	-	-	3.305	-	-	-	-
150	Xã Ia Dom	4.888	-	-	-	-	-	-	4.888	-	-	-	-
151	Xã Ia Nan	3.668	-	-	-	-	-	-	3.668	-	-	-	-
152	Chủ đầu tư khác	3.994.382	-	-	-	-	-	-	3.994.382	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI
	TỔNG SỐ	9.777.927	1.950.192	454.491	2.773.014	333.501	97.772	125.982	435.237	1.154.172	1.349.108	454.693
1	Văn phòng Tỉnh ủy	212.361	13	-	-	-	-	-	-	-	212.348	-
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42.325	45	-	-	-	-	-	-	-	42.280	-
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.081	30	-	-	3.923	-	-	-	-	101.128	-
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	37.344	403	-	-	-	-	-	445	-	36.496	-
5	Công an tỉnh	191.120	3.000	87.739	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	273.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	70.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
8	Sở Tư pháp	40.362	245	-	-	-	-	-	-	16.757	23.360	-
9	Sở Công Thương	47.491	695	-	-	2.500	-	-	76	19.375	24.845	-
10	Sở Khoa học và Công nghệ	169.525	602	144.620	-	-	-	-	-	-	24.303	-
11	Sở Tài chính	85.735	426	-	-	-	-	-	-	16.680	68.629	-
12	Sở Xây dựng	588.828	713	-	-	-	-	-	250.000	307.521	30.594	-
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.850.391	1.707.586	117.890	-	-	-	-	549	-	24.366	-
14	Sở Y tế	1.697.520	1.211	1.779	1.580.230	-	-	-	-	-	30.516	83.784
15	Sở Nội vụ	129.782	6.336	-	-	-	-	-	-	10.846	59.673	52.927
16	Sở Ngoại vụ	17.175	505	-	-	-	-	-	-	-	16.670	-
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	376.115	409	10.000	-	209.550	-	110.982	-	20.587	24.587	-
18	Sở Nông nghiệp và Môi trường	599.581	816	38.000	-	-	-	-	27.575	291.450	241.740	-
19	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.821	39	-	-	-	-	-	-	-	22.782	-
20	Thanh tra tỉnh	61.094	289	-	-	-	-	-	-	-	60.805	-
21	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	72.108	915	13.786	-	-	-	-	950	36.908	19.549	-
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	16.205	500	-	-	-	-	-	800	-	14.905	-
23	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	37.860	1.019	-	-	10.098	-	-	609	-	26.134	-
24	Hội Nông dân tỉnh	15.030	400	-	-	-	-	-	1.120	-	13.510	-
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10.729	-	-	-	-	-	-	388	-	10.341	-
26	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	48.535	48.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường Cao đẳng Y tế	26.559	26.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường Cao đẳng Gia Lai	47.582	47.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường Chính trị	24.653	24.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Báo và Phát thanh Truyền hình	185.202	-	-	-	92.430	92.772	-	-	-	-	-
31	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	11.265	-	-	-	-	-	-	-	11.265	-	-
32	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	20.128	-	20.128	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.069	-	-	-	-	-	-	-	5.000	2.069	-
34	Liên minh các Hợp tác xã	8.540	-	-	-	-	-	-	-	-	8.540	-
35	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	7.904	-	2.899	-	-	-	-	-	-	5.005	-
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	1.494	-	-	-	-	-	-	-	-	1.494	-
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8.749	-	-	-	-	-	-	-	-	8.749	-
38	Hội Nhà báo tỉnh	4.043	-	-	-	-	-	-	-	-	4.043	-
39	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	6.995	-	-	-	-	-	-	-	-	6.995	-
40	Hội Luật gia tỉnh	724	-	-	-	-	-	-	-	-	724	-
41	Hội Người mù tỉnh	2.113	-	-	-	-	-	-	-	-	2.113	-
42	Hội Đồng y tỉnh	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-
43	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.644	-	-	-	-	-	-	-	-	1.644	-
44	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.404	-	-	-	-	-	-	-	-	1.404	-
45	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	1.857	-	-	-	-	-	-	-	-	1.857	-
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.691	-	-	-	-	-	-	-	-	1.691	-
47	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250	-
48	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.142	-	-	-	-	-	-	-	-	2.142	-
49	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	676	-	-	-	-	-	-	-	-	676	-
50	Hội Lâm vườn (Hiệp hội VAC)	619	-	-	-	-	-	-	-	168	451	-
51	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	9.000	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	1.186.948	-	-	1.129.912	-	-	-	-	-	-	57.036

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
53	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	650	-	-	-	-	-	-	-	-	650	-
54	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	8.198	-	1.000	-	-	-	-	-	7.198	-	-
55	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900	-
56	Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-
57	Kinh phí thực hiện các chính sách được cấp thẩm quyền ban hành (2)	367.579	-	-	-	-	-	-	-	153.917	-	213.662
58	Hỗ trợ các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn và một số nhiệm vụ cụ thể	180.795	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-
59	Khoản chi chờ phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách của tỉnh và nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền (4)	827.001	76.666	7.650	62.872	15.000	5.000	15.000	152.725	250.000	14.950	47.284

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sáp xếp chuyên về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1	Phường Quy Nhơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
2	Phường Quy Nhơn Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
3	Phường Quy Nhơn Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
4	Phường Quy Nhơn Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
5	Phường Quy Nhơn Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
6	Xã Nhơn Châu	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
7	Phường Bình Định	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
8	Phường An Nhơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
9	Phường An Nhơn Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
10	Xã An Nhơn Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
11	Phường An Nhơn Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
12	Phường An Nhơn Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
13	Phường Bồng Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
14	Phường Hoài Nhơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
15	Phường Tam Quan	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
16	Phường Hoài Nhơn Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
17	Phường Hoài Nhơn Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
18	Phường Hoài Nhơn Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
20	Xã Phù Cát	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
21	Xã Xuân An	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
22	Xã Ngô Mỹ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
23	Xã Cát Tiến	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
24	Xã Đề Gi	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
25	Xã Hòa Hội	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
26	Xã Hối Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
27	Xã Phù Mỹ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
28	Xã An Lương	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
29	Xã Bình Dương	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
30	Xã Phù Mỹ Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
31	Xã Phù Mỹ Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
32	Xã Phù Mỹ Nam	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
33	Xã Phù Mỹ Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
34	Xã Tuy Phước	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
35	Xã Tuy Phước Đông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
36	Xã Tuy Phước Tây	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
37	Xã Tuy Phước Bắc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
38	Xã Tây Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
39	Xã Bình Khê	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
40	Xã Bình Phú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
41	Xã Bình Hiệp	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
42	Xã Bình An	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
43	Xã Hoài Ân	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
44	Xã Ân Tường	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
45	Xã Kim Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
46	Xã Vạn Đức	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
47	Xã Ân Hào	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
48	Xã Văn Canh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
49	Xã Canh Vinh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
50	Xã Canh Liên	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
51	Xã Vinh Thạnh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
52	Xã Vinh Thịnh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
53	Xã Vinh Quang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
54	Xã Vinh Sơn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
55	Xã An Hòa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
56	Xã An Lão	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
57	Xã An Vinh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
58	Xã An Toàn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
59	Phường Pleiku	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
60	Phường Hội Phú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
61	Phường Thống Nhất	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
62	Phường Diên Hồng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
63	Phường An Phú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
64	Xã Biển Hồ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
65	Xã Gào	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
66	Xã Đak Đoa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
67	Xã Kon Gang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
68	Xã Ia Băng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
69	Xã KĐang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
70	Xã Đak Somei	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
71	Xã Mang Yang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
72	Xã Lơ Pang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
73	Xã Kon Chiêng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
74	Xã Hra	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
75	Xã Ayun	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
76	Phường An Khê	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
77	Phường An Bình	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
78	Xã Cửu An	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
79	Xã Kbang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
80	Xã Kông Bơ La	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
81	Xã Tơ Tung	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
82	Xã Krong	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
83	Xã Sơn Lang	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
84	Xã Đak Rong	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
85	Xã Kông Chro	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
86	Xã Ya Mã	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
87	Xã Chư Krey	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
88	Xã SRó	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
89	Xã Đăk Song	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
90	Xã Chơ Long	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
91	Xã Chư Sê	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
92	Xã Bờ Ngoong	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
93	Xã Ia Ko	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
94	Xã Al Bá	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
95	Xã Chư Prông	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
96	Xã Bầu Cạn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
97	Xã Ia Boóng	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
98	Xã Ia Lầu	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
99	Xã Ia Pia	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
100	Xã Ia Tờr	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
101	Xã Ia Púch	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
102	Xã Ia Mơr	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
103	Phường Ayun Pa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
104	Xã Ia Rbol	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
105	Xã Ia Sao	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
106	Xã Phú Túc	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
107	Xã Ia Dreh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
108	Xã Ia Rсай	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
109	Xã Uar	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
110	Xã Đức Cơ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
111	Xã Ia Dok	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
112	Xã Ia Krêl	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
113	Xã Ia Pnôn	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
114	Xã Ia Dom	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
115	Xã Ia Nan	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
116	Xã Ia Grai	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
117	Xã Ia Kráỉ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
118	Xã Ia Hrug	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
119	Xã Ia Chia	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
120	Xã Ia O	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
121	Xã Ia Ly	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế ngoài quốc doanh do Thuế Cơ sở quản lý		Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	Tiền sử dụng đất xã đầu tư, quản lý, cấp giấy chứng nhận	Phí, lệ phí ngân sách xã thu (ngân sách cấp được hưởng)	Thu NSNN xã, phường
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
122	Xã Chư Păh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
123	Xã Ia Khrol	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
124	Xã Ia Phí	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
125	Xã Pò Tó	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
126	Xã Ia Pa	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
127	Xã Ia Tul	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
128	Xã Đak Pơ	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
129	Xã Ya Hội	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
130	Xã Phú Thiện	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
131	Xã Chư A Thai	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
132	Xã Ia Hiao	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
133	Xã Chư Puh	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
134	Xã Ia Le	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%
135	Xã Ia Hnú	70%	70%	20%	100%	100%	100%	35%	85%	100%	100%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
	TỔNG SỐ	6.309.336	3.623.825	305.934	3.317.891	12.352.911	5.406.553	21.383.289
1	Phường Quy Nhơn	519.177	285.812	29.961	255.851	80.751	193.802	560.365
2	Phường Quy Nhơn Đông	277.487	127.174	9.942	117.232	37.569	58.108	222.851
3	Phường Quy Nhơn Tây	119.627	60.057	2.811	57.246	37.374	33.456	130.887
4	Phường Quy Nhơn Nam	294.590	184.034	20.236	163.798	11.079	125.896	321.009
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.448	109.377	8.929	100.448	49.667	52.834	211.878
6	Xã Nhơn Châu	217	162	67	95	24.056	4.375	28.593
7	Phường Bình Định	140.520	94.599	7.400	87.199	71.750	85.048	251.397
8	Phường An Nhơn	181.176	95.421	6.426	88.995	100.863	80.991	277.275
9	Phường An Nhơn Đông	169.003	86.686	1.563	85.123	58.642	42.393	187.721
10	Xã An Nhơn Tây	53.143	35.517	1.688	33.829	49.228	32.723	117.468
11	Phường An Nhơn Nam	85.444	50.577	3.169	47.408	54.616	52.480	157.673
12	Phường An Nhơn Bắc	54.544	36.586	5.399	31.187	91.040	68.945	196.571
13	Phường Bồng Sơn	100.747	50.988	3.767	47.221	102.081	74.903	227.972
14	Phường Hoài Nhơn	76.072	52.692	2.472	50.220	117.616	128.126	298.434
15	Phường Tam Quan	101.443	60.303	2.643	57.660	71.894	95.776	227.973
16	Phường Hoài Nhơn Đông	46.182	34.812	2.282	32.530	122.345	112.840	269.997
17	Phường Hoài Nhơn Tây	42.706	23.156	1.706	21.450	66.779	86.787	176.722
18	Phường Hoài Nhơn Nam	45.521	34.096	5.271	28.825	74.191	59.285	167.572
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	98.723	64.923	3.723	61.200	106.610	141.111	312.644
20	Xã Phù Cát	84.997	46.783	3.117	43.666	133.270	67.864	247.917
21	Xã Xuân An	21.399	15.848	1.229	14.619	85.294	43.684	144.826
22	Xã Ngô Mỹ	25.602	13.682	1.202	12.480	80.782	45.182	139.646
23	Xã Cát tiến	127.246	76.656	2.446	74.210	107.416	41.060	225.132
24	Xã Đề Gi	147.220	90.150	3.820	86.330	135.016	67.538	292.704
25	Xã Hòa Hội	29.195	20.780	2.145	18.635	72.888	56.123	149.791
26	Xã Hội Sơn	9.617	7.007	917	6.090	58.888	23.779	89.674
27	Xã Phù Mỹ	143.537	77.620	2.647	74.973	83.376	52.067	213.063
28	Xã An Lương	32.403	25.013	1.603	23.410	117.308	62.804	205.125
29	Xã Bình Dương	46.730	34.780	1.230	33.550	92.115	52.836	179.731
30	Xã Phù Mỹ Đông	37.972	30.098	892	29.206	134.199	74.115	238.412
31	Xã Phù Mỹ Tây	31.137	16.282	787	15.495	60.397	33.994	110.673
32	Xã Phù Mỹ Nam	48.643	36.529	763	35.766	72.124	78.890	187.543
33	Xã Phù Mỹ Bắc	19.606	12.386	706	11.680	107.053	77.136	196.575
34	Xã Tuy Phước	243.022	132.963	9.382	123.581	146.184	91.044	370.191
35	Xã Tuy Phước Đông	102.581	63.311	8.096	55.215	130.280	70.047	263.638
36	Xã Tuy Phước Tây	72.521	44.812	2.291	42.521	80.347	39.190	164.349
37	Xã Tuy Phước Bắc	75.929	51.209	4.319	46.890	127.205	61.497	239.911
38	Xã Tây Sơn	105.447	66.007	7.147	58.860	130.300	61.220	257.527
39	Xã Bình Khê	59.878	34.660	1.818	32.842	82.487	43.387	160.534
40	Xã Bình Phú	28.492	21.372	1.092	20.280	99.323	37.058	157.753
41	Xã Bình Hiệp	26.283	20.443	2.483	17.960	84.191	36.217	140.851
42	Xã Bình An	46.389	26.909	3.289	23.620	102.197	56.063	185.169
43	Xã Hoài Ân	43.825	21.824	3.820	18.004	120.206	52.710	194.740
44	Xã Ân Tường	10.402	7.117	1.702	5.415	80.996	36.265	124.378
45	Xã Kim Sơn	4.089	2.486	744	1.742	67.558	20.564	90.608
46	Xã Vạn Đức	27.738	11.617	1.118	10.499	79.287	33.179	124.083

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
47	Xã Ân Hào	5.482	3.402	632	2.770	68.636	37.619	109.657
48	Xã Vân Canh	18.040	8.542	480	8.062	110.708	29.532	148.782
49	Xã Canh Vinh	17.949	10.709	1.199	9.510	84.158	22.783	117.650
50	Xã Canh Liên	245	153	5	148	38.008	6.970	45.131
51	Xã Vĩnh Thanh	22.355	11.865	555	11.310	74.012	18.617	104.494
52	Xã Vĩnh Thịnh	4.596	3.186	396	2.790	77.495	21.701	102.382
53	Xã Vĩnh Quang	3.169	2.114	269	1.845	74.295	17.242	93.651
54	Xã Vĩnh Sơn	15.363	10.596	23	10.573	57.637	22.524	90.757
55	Xã An Hòa	16.352	9.636	632	9.004	85.001	34.991	129.628
56	Xã An Lão	21.060	10.176	530	9.646	99.586	28.424	138.186
57	Xã An Vinh	1.105	955	105	850	70.221	19.285	90.461
58	Xã An Toàn	-	0	0	0	37.718	5.637	43.355
59	Phường Pleiku	299.089	164.502	16.150	148.352	153.420	84.431	402.353
60	Phường Hội Phú	183.297	86.302	7.480	78.822	88.308	49.203	223.813
61	Phường Thống Nhất	116.053	57.648	6.668	50.980	102.601	72.384	232.633
62	Phường Diên Hồng	165.261	101.035	15.340	85.695	79.175	63.724	243.934
63	Phường An Phú	83.860	52.735	3.611	49.124	94.559	38.465	185.759
64	Xã Biển Hồ	44.910	19.772	2.115	17.657	146.298	37.794	203.864
65	Xã Gào	14.021	6.023	435	5.588	70.055	15.301	91.379
66	Xã Đak Đoa	55.082	35.075	2.892	32.183	123.680	34.692	193.447
67	Xã Kon Gang	11.805	6.556	976	5.580	83.836	19.711	110.103
68	Xã Ia Băng	15.616	8.945	796	8.149	127.131	10.819	146.895
69	Xã KĐang	8.647	3.594	637	2.957	92.802	26.431	122.827
70	Xã Đak Somei	2.557	1.011	305	706	81.552	18.415	100.978
71	Xã Mang Yang	49.329	21.858	2.659	19.199	134.046	33.310	189.214
72	Xã Lơ Pang	14.037	11.220	397	10.823	91.993	39.780	142.993
73	Xã Kon Chiêng	1.350	749	95	654	65.552	26.008	92.309
74	Xã Hra	3.396	1.712	281	1.431	72.204	16.536	90.452
75	Xã Ayun	1.445	894	225	669	69.889	14.040	84.823
76	Phường An Khê	82.182	42.620	6.376	36.244	145.791	58.403	246.814
77	Phường An Bình	34.761	18.278	1.800	16.478	100.092	35.935	154.305
78	Xã Cửu An	11.322	7.789	412	7.377	90.085	20.812	118.686
79	Xã Kbang	25.644	16.917	2.654	14.263	145.395	39.254	201.566
80	Xã Kông Bơ La	3.318	2.092	547	1.545	92.714	20.425	115.231
81	Xã Tơ Tung	1.426	795	206	589	76.449	20.555	97.799
82	Xã Krong	195	117	67	50	49.220	12.313	61.650
83	Xã Sơn Lang	4.221	2.047	307	1.740	52.031	16.245	70.323
84	Xã Đak Rong	8.882	6.221	177	6.044	44.388	18.342	68.951
85	Xã Kông Chro	15.041	9.475	1.086	8.389	106.795	52.964	169.234
86	Xã Ya Ma	3.378	2.489	366	2.123	67.809	19.056	89.354
87	Xã Chư Krey	2.323	1.343	140	1.203	62.651	22.341	86.335
88	Xã SRó	784	565	188	377	63.127	21.475	85.167
89	Xã Đăk Song	634	478	164	314	40.577	8.948	50.003
90	Xã Chợ Long	1.375	805	191	614	61.650	17.637	80.092
91	Xã Chư Sê	69.532	42.822	4.932	37.890	226.097	57.893	326.812
92	Xã Bờ Ngoong	14.654	5.734	419	5.315	114.817	29.822	150.373
93	Xã Ia Ko	6.365	3.133	690	2.443	94.579	32.861	130.573
94	Xã Al Bá	2.744	1.644	244	1.400	91.207	24.879	117.730
95	Xã Chư Prông	38.043	19.647	1.973	17.674	151.613	45.109	216.369
96	Xã Bàu Cạn	11.208	5.378	758	4.620	93.218	17.291	115.887
97	Xã Ia Boong	6.103	3.084	273	2.811	90.468	29.361	122.913
98	Xã Ia Lâu	2.515	1.532	305	1.227	95.266	16.436	113.234

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
99	Xã Ia Pia	3.356	1.327	326	1.001	100.388	28.222	129.937
100	Xã Ia Tôr	10.926	6.486	526	5.960	89.411	23.015	118.912
101	Xã Ia Púch	3.943	2.687	73	2.614	45.550	6.295	54.532
102	Xã Ia Mơ	1.009	602	69	533	35.722	5.336	41.660
103	Phường Ayun Pa	32.828	16.355	2.418	13.937	114.199	52.730	183.284
104	Xã Ia Rbol	2.290	1.548	150	1.398	58.048	10.258	69.854
105	Xã Ia Sao	2.503	1.805	343	1.462	50.095	5.444	57.344
106	Xã Phú Túc	31.942	21.973	2.712	19.261	162.055	50.691	234.719
107	Xã Ia Dreh	2.796	1.862	266	1.596	102.900	27.431	132.193
108	Xã Ia Rsai	7.436	4.836	436	4.400	123.005	34.022	161.863
109	Xã Uar	6.076	3.645	656	2.989	116.423	38.691	158.759
110	Xã Đức Cơ	59.605	43.402	1.595	41.807	114.006	26.732	184.140
111	Xã Ia Đok	3.114	1.581	254	1.327	93.732	23.473	118.786
112	Xã Ia Krêl	9.099	4.669	499	4.170	106.437	35.829	146.935
113	Xã Ia Pnôn	1.021	507	91	416	52.238	25.021	77.766
114	Xã Ia Dom	8.372	5.287	172	5.115	60.262	6.568	72.117
115	Xã Ia Nan	5.787	3.527	87	3.440	60.531	15.762	79.820
116	Xã Ia Grai	25.234	12.183	1.731	10.452	121.495	27.651	161.329
117	Xã Ia Krái	10.304	6.198	617	5.581	120.079	29.176	155.453
118	Xã Ia Hrug	69.496	47.488	1.468	46.020	135.060	39.105	221.653
119	Xã Ia Chia	1.522	633	141	492	58.271	7.110	66.014
120	Xã Ia O	2.006	997	158	839	67.857	12.002	80.856
121	Xã Ia Ly	5.029	2.116	360	1.756	73.598	20.391	96.105
122	Xã Chư Păh	29.095	12.611	982	11.629	92.478	23.102	128.191
123	Xã Ia Khuol	9.278	4.619	164	4.455	96.976	21.557	123.152
124	Xã Ia Phí	6.212	3.117	646	2.471	104.799	33.069	140.985
125	Xã Pờ Tó	4.092	2.605	552	2.053	98.574	22.378	123.557
126	Xã Ia Pa	10.930	6.857	520	6.337	130.617	39.469	176.943
127	Xã Ia Tul	3.297	2.216	277	1.939	106.412	29.069	137.697
128	Xã Đak Pơ	14.051	7.206	1.351	5.855	111.211	27.133	145.550
129	Xã Ya Hội	19.224	13.551	229	13.322	44.733	18.903	77.187
130	Xã Phú Thiện	27.479	12.474	2.129	10.345	195.882	54.292	262.648
131	Xã Chư A Thai	5.875	3.706	645	3.061	115.496	30.570	149.772
132	Xã Ia Hiao	4.479	2.746	619	2.127	95.808	20.015	118.569
133	Xã Chư Puh	18.819	9.135	989	8.146	145.128	38.981	193.244
134	Xã Ia Le	6.083	3.562	513	3.049	89.223	19.116	111.901
135	Xã Ia Hnú	10.937	6.420	747	5.673	154.759	27.826	189.005

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	5.406.553	5.406.553	
1	Phường Quy Nhơn	193.802	193.802	
2	Phường Quy Nhơn Đông	58.108	58.108	
3	Phường Quy Nhơn Tây	33.456	33.456	
4	Phường Quy Nhơn Nam	125.896	125.896	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	52.834	52.834	
6	Xã Nhơn Châu	4.375	4.375	
7	Phường Bình Định	85.048	85.048	
8	Phường An Nhơn	80.991	80.991	
9	Phường An Nhơn Đông	42.393	42.393	
10	Xã An Nhơn Tây	32.723	32.723	
11	Phường An Nhơn Nam	52.480	52.480	
12	Phường An Nhơn Bắc	68.945	68.945	
13	Phường Bồng Sơn	74.903	74.903	
14	Phường Hoài Nhơn	128.126	128.126	
15	Phường Tam Quan	95.776	95.776	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	112.840	112.840	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	86.787	86.787	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	59.285	59.285	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	141.111	141.111	
20	Xã Phù Cát	67.864	67.864	
21	Xã Xuân An	43.684	43.684	
22	Xã Ngô Mỹ	45.182	45.182	
23	Xã Cát tiến	41.060	41.060	
24	Xã Đề Gi	67.538	67.538	
25	Xã Hòa Hội	56.123	56.123	
26	Xã Hội Sơn	23.779	23.779	
27	Xã Phù Mỹ	52.067	52.067	
28	Xã An Lương	62.804	62.804	
29	Xã Bình Dương	52.836	52.836	
30	Xã Phù Mỹ Đông	74.115	74.115	
31	Xã Phù Mỹ Tây	33.994	33.994	
32	Xã Phù Mỹ Nam	78.890	78.890	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	77.136	77.136	
34	Xã Tuy Phước	91.044	91.044	
35	Xã Tuy Phước Đông	70.047	70.047	
36	Xã Tuy Phước Tây	39.190	39.190	
37	Xã Tuy Phước Bắc	61.497	61.497	
38	Xã Tây Sơn	61.220	61.220	
39	Xã Bình Khê	43.387	43.387	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
40	Xã Bình Phú	37.058	37.058	
41	Xã Bình Hiệp	36.217	36.217	
42	Xã Bình An	56.063	56.063	
43	Xã Hoài Ân	52.710	52.710	
44	Xã Ân Tường	36.265	36.265	
45	Xã Kim Sơn	20.564	20.564	
46	Xã Vạn Đức	33.179	33.179	
47	Xã Ân Hảo	37.619	37.619	
48	Xã Vân Canh	29.532	29.532	
49	Xã Canh Vinh	22.783	22.783	
50	Xã Canh Liên	6.970	6.970	
51	Xã Vĩnh Thạnh	18.617	18.617	
52	Xã Vĩnh Thịnh	21.701	21.701	
53	Xã Vĩnh Quang	17.242	17.242	
54	Xã Vĩnh Sơn	22.524	22.524	
55	Xã An Hòa	34.991	34.991	
56	Xã An Lão	28.424	28.424	
57	Xã An Vinh	19.285	19.285	
58	Xã An Toàn	5.637	5.637	
59	Phường Pleiku	84.431	84.431	
60	Phường Hội Phú	49.203	49.203	
61	Phường Thống Nhất	72.384	72.384	
62	Phường Diên Hồng	63.724	63.724	
63	Phường An Phú	38.465	38.465	
64	Xã Biển Hồ	37.794	37.794	
65	Xã Gào	15.301	15.301	
66	Xã Đak Đoa	34.692	34.692	
67	Xã Kon Gang	19.711	19.711	
68	Xã Ia Băng	10.819	10.819	
69	Xã KDang	26.431	26.431	
70	Xã Đak Somei	18.415	18.415	
71	Xã Mang Yang	33.310	33.310	
72	Xã Lơ Pang	39.780	39.780	
73	Xã Kon Chiêng	26.008	26.008	
74	Xã Hra	16.536	16.536	
75	Xã Ayun	14.040	14.040	
76	Phường An Khê	58.403	58.403	
77	Phường An Bình	35.935	35.935	
78	Xã Cửu An	20.812	20.812	
79	Xã Kbang	39.254	39.254	
80	Xã Kông Bơ La	20.425	20.425	
81	Xã Tơ Tung	20.555	20.555	
82	Xã Krong	12.313	12.313	
83	Xã Sơn Lang	16.245	16.245	
84	Xã Đak Rong	18.342	18.342	
85	Xã Kông Chro	52.964	52.964	
86	Xã Ya Ma	19.056	19.056	
87	Xã Chư Krey	22.341	22.341	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
88	Xã SRó	21.475	21.475	
89	Xã Đăk Song	8.948	8.948	
90	Xã Chợ Long	17.637	17.637	
91	Xã Chư Sê	57.893	57.893	
92	Xã Bờ Ngoong	29.822	29.822	
93	Xã Ia Ko	32.861	32.861	
94	Xã Al Bá	24.879	24.879	
95	Xã Chư Prông	45.109	45.109	
96	Xã Bàu Cạn	17.291	17.291	
97	Xã Ia Boong	29.361	29.361	
98	Xã Ia Lâu	16.436	16.436	
99	Xã Ia Pia	28.222	28.222	
100	Xã Ia Tôr	23.015	23.015	
101	Xã Ia Púch	6.295	6.295	
102	Xã Ia Mơ	5.336	5.336	
103	Phường Ayun Pa	52.730	52.730	
104	Xã Ia Rbol	10.258	10.258	
105	Xã Ia Sao	5.444	5.444	
106	Xã Phú Túc	50.691	50.691	
107	Xã Ia Dreh	27.431	27.431	
108	Xã Ia Rsai	34.022	34.022	
109	Xã Uar	38.691	38.691	
110	Xã Đức Cơ	26.732	26.732	
111	Xã Ia Dok	23.473	23.473	
112	Xã Ia Krêl	35.829	35.829	
113	Xã Ia Pnôn	25.021	25.021	
114	Xã Ia Dom	6.568	6.568	
115	Xã Ia Nan	15.762	15.762	
116	Xã Ia Grai	27.651	27.651	
117	Xã Ia Krái	29.176	29.176	
118	Xã Ia Hrug	39.105	39.105	
119	Xã Ia Chia	7.110	7.110	
120	Xã Ia O	12.002	12.002	
121	Xã Ia Ly	20.391	20.391	
122	Xã Chư Păh	23.102	23.102	
123	Xã Ia Khuol	21.557	21.557	
124	Xã Ia Phí	33.069	33.069	
125	Xã Pờ Tó	22.378	22.378	
126	Xã Ia Pa	39.469	39.469	
127	Xã Ia Tul	29.069	29.069	
128	Xã Đak Pơ	27.133	27.133	
129	Xã Ya Hội	18.903	18.903	
130	Xã Phú Thiện	54.292	54.292	
131	Xã Chư A Thai	30.570	30.570	
132	Xã Ia Hiao	20.015	20.015	
133	Xã Chư Pưh	38.981	38.981	
134	Xã Ia Le	19.116	19.116	
135	Xã Ia Hnú	27.826	27.826	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Tổng số									7.736.636	0	1.158.177	6.578.459	7.740.396	0	1.158.177	6.582.219	13.279.751	455.548	700.403	12.123.800
A	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ																				
I	BQL các dự án ĐTXD																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS tại 07 xã biên giới					1.516.340		0	48.396									10.000			10.000
II	Trường CDKTCN Quy Nhơn																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn				1778/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 779/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	346.287		0	346.287	290.993			290.993	290.993			290.993	16.000			16.000
III	Sở GD&ĐT																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)				229/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500			3.500	2.300			2.300	2.300			2.300	1.200			1.200
-	Trường Trung học phổ thông Tam Quan (Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng)				228/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500			3.500	2.300			2.300	2.300			2.300	1.200			1.200
-	Trường Trung học phổ thông Hòa Bình (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)				226/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	6.500			6.500	3.700			3.700	3.700			3.700	2.800			2.800
-	Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước (Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn))				227/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000			5.000	3.100			3.100	3.100			3.100	1.900			1.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
										Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)				230/QĐ-SKHDT ngày 13/11/2024	5.000			5.000	2.600			2.600	2.600			2.600	2.400			2.400
-	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)				4796/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	40.000			40.000	24.200			24.200	24.200			24.200	15.800			15.800
IV	UBND xã Vạn Đức																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường TH Tăng Doãn Văn, thôn Thố Thạnh, Ân Thạnh (Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	Vân Canh			205/QĐ-SKHDT ngày 11/10/2024	10.695		0	6.125	3.524	0	0	3.524	3.524	0	0	3.524	2.600			2.600
V	UBND xã Vân Canh																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường THCS thị trấn Vân Canh (cơ sở 2), huyện Vân Canh				2608/QĐ-UBND; 18/7/2024	20.498			8.500	3.744	0	0	3.744	3.744	0	0	3.744	4.756			4.756
V	UBND xã An Lão																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng				121/QĐ-SKHDT - 24/06/2024	6.606			1.800	600	0	0	600	600	0	0	600	1.200			1.200
B	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH																				
I	Sở Y tế																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định				244/QĐ-SKHDT ngày 28/11/2024	5.999			5.999	3.000			3.000	3.000			3.000	1.190			1.190

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai				587/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	53.000			45.000								15.000			15.000
H	GIAO THÔNG																			
I	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku				219/2025/QH15 ngày 27/6/2025	43.734.000			1.250.000	129.165	0	0	129.165	129.165	0	0	129.165			
	Trong đó:																			
+	Dự án thành phần 3 (Km90+000 - Km125+000)				2710/QĐ-UBND ngày 22/11/2025					129.165			129.165	129.165			129.165	370.835		370.835
-	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Phường Hội Phú, phường Diên Hồng		2022 - 2026	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	260.000		260.000		185.742		185.742		185.742		185.742		74.258		74.258
-	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa			2023 - 2026	744/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	650.000		650.000		601.719		601.719		601.719		601.719		48.281		48.281
-	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)			2022 - 2025	1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.325.000			425.000	165.045			165.045	165.045			165.045	185.157		185.157
-	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng, thành phố Pleiku			2025-2027	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	143.000		143.000		20.720			20.720	20.720			20.720	99.280		99.280
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai			2026-2028	128/QĐ-UBND ngày 06/3/2022	190.000			190.000	1.400			1.400	1.400			1.400	20.000		20.000
-	Dự án Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai			2026-2029	1063/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	160.000			160.000	1.140			1.140	1.140			1.140	15.000		15.000

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thanh, huyện Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh			19/QĐ-SKHDĐT; 17/01/2024	14.332		0	10.766	9.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000	1.766			1.766
VII	UBND PHƯỜNG HOÀI NHON																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Tuyến đường Cửu Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn			3684/QĐ-UBND ngày 22/10/2024; 1838/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	44.805		0	7.567	6.452	0	0	6.452	6.452	0	0	6.452	1.115			1.115
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn			1896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025; 2291/QĐ-UBND ngày 20/10/202	300.940			60.957	39.956			39.956	39.956			39.956	10.000			10.000
VIII	UBND PHƯỜNG AYUN PA																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai			2022-2025	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000		0	130.000	72.000	0	0	72.000	72.000	0	0	72.000	58.000			58.000
IX	Ban QLDA GT&DD																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku				219/2025/QH15 ngày 27/6/2025					668.330	0	0	668.330	668.330	0	0	668.330	81.670	0	0	81.670
	Trong đó:																				
+	Dự án thành phần 1: Đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000									653.330			653.330	653.330			653.330	50.000			50.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
+	Dự án thành phần 2: Đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000									15.000			15.000	15.000			15.000	31.670			31.670
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)				4042/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	91.244		0	91.244	45.178	0	0	45.178	45.178	0	0	45.178	10.000			10.000
-	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà				194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	66.293			66.293	12.620			12.620	12.620			12.620	8.941			8.941
-	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Văn				3728/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; 3902/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	2.674.648			874.648	186.827			186.827	186.827			186.827	300.000			300.000
-	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới				2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; 4325/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.724.917			1.124.917	604.773			604.773	604.773			604.773	300.000			300.000
-	Đầu tư xây dựng đường cát hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát				1807/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	3.245.090			1.745.090	200.000			200.000	200.000			200.000	1.100.000			1.100.000
-	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn				4874/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	79.285			79.285	25.551			25.551	25.551			25.551	33.199			33.199
-	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn				3074/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	180.764			180.764	61.812			61.812	61.812			61.812	30.000			30.000
-	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát				63/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 4216/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	463.700			463.700	41.624			41.624	41.624			41.624	50.000			50.000
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ				687/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	2.115.000			638.000	83.500			83.500	83.500			83.500	100.000			100.000
-	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi				1565/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	1.427.788			427.788	60.550			60.550	60.550			60.550	70.000			70.000
-	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân				48/NQ-HĐND ngày 7/9/2024 : 4214/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	149.984			149.984	58.100			58.100	58.100			58.100	20.000			20.000
-	Cầu qua sông Kôn, từ Vinh Quang đi Vinh Hòa, huyện Vinh Thạnh				1566/QĐ- UBND ngày 10/5/2023; - 820/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	74.857			74.857	21.297			21.297	21.297			21.297	18.768			18.768

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng mang tính chất cấp bách tại khu vực đèo Mang Yang (đoạn từ Km108+00 - Km129+00), tuyến Quốc lộ 19.					19.500			19.500								19.500			19.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN																				
I	Sở Tài chính																				
1	Thực hiện dự án																				
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai				Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	617.409	485.060		132.349								96.000	79.000		17.000	
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện kênh mương thủy lợi			2023-2026	841/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	485.000		485.000		125.580	0	125.580		125.580	0	125.580		312.980		312.980	
-	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khrol, huyện Chư Păh			2024-2027	1135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 2288/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	150.000		150.000		36.217	0	36.217		36.217	0	36.217		113.783		63.783	50.000
-	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vốn vay ADB				652/QĐ-UBND ngày 9/6/2023 và 1127/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	440.034	324.970		115.064								112.952	78.433		34.519	
II	UBND xã Vạn Đức																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân				3017/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	39.976		0	22.089	17.915	0	0	17.915	17.915	0	0	17.915	4.174			4.174
III	Ban QLDA NN&PTNT																				
1	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Đập dâng Phú Xuân				3117/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	90.000		0	90.000	51.000	0	0	51.000	51.000	0	0	51.000	12.000			12.000

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ				2052/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	208.869			202.407	18.421			18.421	18.421			18.421	70.000			70.000
-	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn				687/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	126.531			121.323	29.722			29.722	29.722			29.722	50.000			50.000
-	Dự án Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ				4953/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	106.305			101.912	36.013			36.013	36.013			36.013	50.000			50.000
K	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC																				
I	Ban QLDA GT&DD																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hóa				3129/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; 297/QĐ-UBND ngày 23/1/2024	291.580			291.580	130.000			130.000	130.000			130.000	4.816			4.816
II	TTPTQĐ tỉnh Gia Lai																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh				581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.854			1.499.854	582.516			582.516	582.516			582.516	333.720			333.720
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nội dải				1246/QĐ-UBND ngày 08/4/2021; 5187/QĐ-UBND ngày 27/12/2021; 1177/QĐ-UBND ngày 04/04/2025; 2217/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	201.137			201.137	148.207			148.207	148.207			148.207	9.000			9.000
-	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư HH1, HH2 tại KV1 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn				1169/QĐ-UBND ngày 06/4/2018; 1769/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	39.473			39.473	35.069			35.069	35.069			35.069	1.100			1.100
-	Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật, Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Peiku				85/NQ-HĐND 10/12/2021	400.200			400.200	109.539			109.539	109.539			109.539	120.000			120.000
-	Dự án HTKT Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn				3466/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	176.051			176.051	172.326			172.326	172.326			172.326	3.725			3.725

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn Văn tại 655, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn				4825/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	106.076			106.076	96.760			96.760	96.760			96.760	5.000			5.000
-	HTKT khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định				779/QĐ-UBND ngày 12/3/2022	151.168			151.168	134.574			134.574	134.574			134.574	16.594			16.594
-	Khu TĐC Bắc Công viên khoa học thuộc Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn				126/QĐ-UBND ngày 14/01/2019; 266/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; 1744/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	81.328			81.328	45.442			45.442	45.442			45.442	28.400			28.400
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu cải táng phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Nam đường Hùng Vương và các dự án khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn				3059/QĐ-UBND ngày 17/8/2023; 1872/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; 219/QĐ-TTPTQĐ ngày 12/6/2025	21.896			21.896	12.600			12.600	12.600			12.600	2.000			2.000
-	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh				581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.854			1.499.854	582.516			582.516	582.516			582.516	220.573			220.573
-	Dự án HTKT tại Khu đất Trung tâm đảo tạo nghiệp vụ giao thông vận tải bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn				11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019; 83/NQ-HĐND ngày 06/12/2023	492.010			492.010	102.428			102.428	102.428			102.428	34.000			34.000
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Trà Đa giai đoạn 2, thành phố Pleiku				762/QĐ-UBND ngày 24/3/2022; 2065 QĐ-UBND ngày 23/11/2023	16.496			16.496	14.787			14.787	14.787			14.787	1.647			1.647
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư xã Trà Đa, thành phố Pleiku				4765/QĐ-UBND ngày 11/12/2021; 2078/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	7.030			7.030	3.109			3.109	3.109			3.109	3.777			3.777
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Hội Phú phường Hội Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.				4843/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 5129/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1610/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1862 ngày 07/7/2022	15.923			15.923	13.043			13.043	13.043			13.043	2.604			2.604

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn				4732/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	290.761			290.761	39.000			39.000	39.000			39.000	82.942			82.942
-	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị CK54, xã Trà Đa cũ nay là phường Pleiku				765/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	29.161			29.161	0			0	0			0	29.161			29.161
III	Ban QLDA NN&PTNT																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước				5169/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	573.031			573.031	231.374			231.374	231.374			231.374	65.000			65.000
-	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước				5202/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; 2448/QĐ-UBND ngày 5/7/2023	173.000			173.000	84.000			84.000	84.000			84.000	26.000			26.000
-	Dự án dân cư Khu An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát				1226/QĐ-UBND 15/4/2022	165.000			165.000	42.694			42.694	42.694			42.694	50.000			50.000
IV	BQL KKT																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)				135/QĐ-BQL ngày 25/8/2025	430.000			430.000	10.041			10.041	10.041			10.041	130.988			130.988
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)				147/QĐ-BQL ngày 28/8/2025	303.000			303.000	58.971			58.971	58.971			58.971	50.000			50.000
-	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát				182/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	35.997			35.997								10.000				10.000
-	Nghĩa trang nhân dân thôn 4, xã Tây Sơn					15.000			15.000								6.000				6.000
-	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội				78A/QĐ-BQL ngày 31/3/2021	178.600			178.600	86.535			86.535	86.535			86.535	31.347			31.347
-	Khu cải táng xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ				176/QĐ-BQL ngày 12/9/2025	81.028			81.028	38.500			38.500	38.500			38.500	20.000			20.000

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Vốn ĐTTT phân cấp															3.250			3.250	
-	Tiền SDD phân cấp															35.800			35.800	
V	Phường An Nhơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp															3.629			3.629	
-	Tiền SDD phân cấp															67.300			67.300	
V	Phường An Nhơn Đông																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp															2.753			2.753	
-	Tiền SDD phân cấp															69.000			69.000	
V	Phường An Nhơn Nam																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp															3.317			3.317	
-	Tiền SDD phân cấp															19.800			19.800	
V	Phường An Nhơn Bắc																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp															3.799			3.799	
-	Tiền SDD phân cấp															19.150			19.150	
V	Xã An Nhơn Tây																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp															2.946			2.946	
-	Tiền SDD phân cấp															18.100			18.100	
V	Phường Bông Sơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			
-	Vốn ĐTTT phân cấp															3.473			3.473	
-	Tiền SDD phân cấp															24.300			24.300	
V	Phường Hoài Nhơn																			
I	Thực hiện dự án																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
-	Sửa chữa trụ sở 219 Nguyễn Huệ, phường Quy Nhơn				'336/QĐ-STC ngày 04/12/2025	19.474		0	19.474	200	0	0	200	200	0	0	200	7.000			7.000
A	AN SINH XÃ HỘI																				
I	Sở Tài chính																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Lăng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định				3252/QĐ-UBND ngày 31/8/2023; 3615/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	97.720	88.008		9.712									23.500	19.500		4.000
II	Sở Y tế																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Dự án Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định; Hạng mục: Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng khuyết tật nặng, cải tạo sửa chữa nhà đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và hạ tầng kỹ				2371/QĐ-UBND ngày 26/10/2025	19.528			19.528									5.000			5.000
III	Ban QLDA GT&DD																				
I	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030																				
-	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	Hoài Nhơn		2024-2027	3334/QĐ-UBND; 25/9/2024	126.576		0	126.576	44.911	0	0	44.911	44.911	0	0	44.911	24.026			24.026